



《尊重智慧財產權，請使用正版教科書，勿非法影印書籍及教材，以免侵犯他人著作權》

開課班級:

授課老師: 阮氏貞

學分數: 2

課程大綱:

此為基礎越南語(I)，每單元包含：語音練習、認識生字、情境對話等內容來進行。此外，依照課程內容及進度，在課堂上也多介紹關於越南歷史、文化、經濟、社會、宗教、藝術、醫療、旅遊、飲食、風俗民情等等，幫助學員進一步了解越南國情概況。

outline:

This is a basic Vietnamese program (I). The contents of each unit includes: phonetic practice, learning vocabulary and situational conversation. In addition, according to the contents and progress of each unit, the class will be introduced Vietnam's history, culture, economy, society, religion, art, medical care, tourism, foods, customs... to help students understand more about of Vietnam.

教學型態:

課堂教學

成績考核方式:

平時成績:40%

期中考:30%

期末考:30%

其它:平時成績包括：出席率5%、小作業15%、課堂參與5%、文化議題探索15%%

本科目教學目標:

學員經過一學期後，能掌握越南語發音、拼音及分辨聲調；可聽、說、讀、寫每單元的主要內容，能將越南語應用於日常生活上，如與越南人簡單對話、撰寫簡單的個人介紹及口說簡單的自我介紹；透過語言學習，也能了解越南歷史文化、社會經濟、宗教信仰、風俗習慣、法律教育等等議題，進而學習尊重及欣賞異國文化和主動關注周遭國家時事與國情概況。

參考書目:

1. oàn Thi n Thu t, Nguy n Kh á nh H à , Ph m Nh Qu nh, 2005. Ti ng Vi t. Nh à xu t b n Th Gi i. 2. Di p Quang Ban, 2011. Ng ph á p ti ng Vi t. Nh à xu t b n gi á o d c Vi t Nam. 3. Phan Van Giuong, 2010. Modern Vietnamese. Nha xuất bản van nghe Tp. Ho Chi Minh. 4. Nguyen Phuong Anh (2006). Tieng Viet cho nguoi nuoc ngoai. Nha xuất bản Dai The Gioi. 5. Vu Van Thi (2011). Vietnamese for Beginners. Nha xuất bản Dai hoc Quoc gia Ha Noi. 6. Nguyen Van Hue, Tran Thi Minh Gioi, Nguyen Thi Ngoc Han, Thach Ngoc Minh. Vietnamese as a Second Language. Nha xuất bản Dai hoc Quoc gia Thanh pho Ho Chi Minh. 7. Vu The Binh (2010). Vietnam Travel Atlas. Nha xuất bản Van hoa-Thong tin 8. 傅成劫、利國(2011)。越南語教程。北京大學出版社。



課程進度表：

週次	起訖月日	授課單元(內容)	備註
第1週	2.22~3.01	越南國情概況介紹 越南語29字母、聲調、音節構成 問候(一)	19日正式上課。19~23日加退選，復(轉)學生及延修生選課，雙主修、輔系申請，23日申辦抵免學分截止日
第2週	3.01~3.08	越南與發展過程 越南語介音、聲調標法 問候(二)	28日和平紀念日(放假)
第3週	3.08~3.15	職業(一) 越南語輔音/子音 數字的唸法	
第4週	3.15~3.22	職業(二) 越南語複合輔音/複合子音	11日成績優異提前畢業者提出申請截止日,14日第1次校教評會
第5週	3.22~3.29	國籍與語言(一) 越南語元音/母音	
第6週	3.29~4.05	國籍與語言(二) 越南語雙元音i ê /y ê /ia/ya組合、書寫規則、聲調標法	
第7週	4.05~4.12	家庭(一) 越南語雙元音ua/u ô 組合、書寫規則、聲調標法	3日(三)校慶補假(112年11月25(六)日校慶活動日)。4日(四)兒童節、民族掃墓節(放假)，5日(五)民族掃墓節補假
第8週	4.12~4.19	家庭(二) 越南語雙元音 a/ 組合、書寫規則、聲調標法	10日校課程委員會。11日第2次校教評會
第9週	4.19~4.26	期中評量	15~21日期中考試
第10週	4.26~5.03	年齡(一) 越南語韻尾m, p, n, ng	22~26日學士班申請轉系,27~28日四技二專統一入學測驗,28日教師期中成績上網登錄截止日
第11週	5.03~5.10	年齡(二) 越南語韻尾c, ch, p, t	
第12週	5.10~5.17	物品(一) 長、短元音 + 運尾i/y, u	11日多益測驗(暫定)
第13週	5.17~5.24	物品(二) 雙元音 + 運尾i, u	16日第3次校教評會。19日博士班招生(暫定)
第14週	5.24~5.31	數量(一) 介音 + 雙母音ya/y ê	20~24日體育運動週，22日水上運動會(暫定),24日申請停修課程截止
第15週	5.31~6.07	數量(二) 詞性：名詞、量詞、連詞 越南語句子結構	27~31日藥物濫用防制宣導週
第16週	6.07~6.14	地點(一) 詞性：形容詞、副詞、動詞、介詞 越南語句子結構	3日校務會議。3~9日畢業班(學士)期末考試。
第17週	6.14~6.21	地點(二) 詞性：代詞、疑問代詞 越南語句子結構	10日端午節(放假)，12日畢業班授課教師送交學期成績截止



第18週	6.21~6.28	期末評量	17~23日期末考試
------	-----------	------	------------